

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI, THỂ CHẾ CÔNG ĐÈN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA KHU VỰC ASEAN+3

*THE IMPACT OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT, PUBLIC INSTITUTION
ON ECONOMIC GROWTH IN ASEAN+3 COUNTRIES*

HỒ TRẦN HÙNG^(*), LÊ HOÀNG ANH^() và MAI BÌNH DƯƠNG^(***)**

TÓM TẮT: Trong bài viết, chúng tôi xem xét tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia khu vực ASEAN+3 trong điều kiện thể chế công tại các quốc gia này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và chất lượng thể chế công là một trong những nguyên nhân tác động đến mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: DGMM; FDI; tăng trưởng kinh tế; thể chế công.

ABSTRACT: In this study, we aim to examine the impact of FDI on economic growth in countries in the ASEAN+3 countries in terms of public institutions in these countries. Research results show that FDI has a positive impact on economic growth and the quality of public institutions is one of the factors influencing the relationship between FDI and economic growth.

Key words: DGMM; economic growth; FDI; public institution.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các quốc gia đang phát triển ở khu vực ASEAN đã thu hút được một lượng vốn nước ngoài khá lớn, luồng vốn này đã có những đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, các quốc gia đang phát triển ở khu vực ASEAN vẫn chưa tận dụng tối ưu các cơ hội thu hút FDI và chưa tối đa được lợi ích mà nguồn vốn này có thể mang lại cho tăng trưởng kinh tế [1]. Cơ sở dẫn đến các nhận xét trên là diễn biến bất thường về dòng vốn FDI chảy vào các quốc gia đang phát triển ở khu vực ASEAN, tỷ lệ FDI thực hiện so với vốn đăng ký còn thấp, tập trung FDI chỉ trong một số ngành, vùng, khả năng tuyển dụng lao động còn khiêm tốn... Các quốc gia đang phát triển ở khu vực ASEAN chưa được chọn

là điểm đầu tư của phần lớn các công ty đa quốc gia có tiềm năng lớn về công nghệ, sẵn sàng chuyển giao công nghệ, tri thức. Thực trạng này cùng với áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn về thu hút FDI giữa các quốc gia đã đặt ra thách thức lớn cho các quốc gia đang phát triển ở khu vực ASEAN.

Các công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế được thực hiện chủ yếu đối với tổng thể quốc gia, như các nghiên cứu của Agrawal [3], Phạm Thị Hoàng Anh [1], Roman và Padureanu [10]. Các nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu đều chỉ ra tác động tích cực của mối quan hệ giữa FDI đến tăng trưởng kinh tế, nhưng vẫn có những nghiên cứu cho thấy FDI có tác động chưa tích

(*) ThS. Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Mã số: TCKH29-09-2021

(**) TS. Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

(***) TS. Trường Đại học Văn Lang, duong.mb@vlu.edu.vn

cực đến tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu trong thời gian gần đây đã tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của thể chế công đến mối quan hệ này [5], [7]. Bài viết này nhằm tìm kiếm bằng chứng về tác động của thể chế công đến mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia khu vực ASEAN+3.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan

2.1.1. Cơ sở lý thuyết

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: theo UNCTAD [12], FDI là khoản đầu tư liên quan đến mối quan hệ lâu dài, phản ánh sự quan tâm và kiểm soát lâu dài của một thực thể cư trú trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc công ty mẹ) đối với một doanh nghiệp cư trú trong nền kinh tế không phải là nền kinh tế của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tăng trưởng kinh tế: theo Kuznets [6], tăng trưởng kinh tế được định nghĩa là sự gia tăng trong dài hạn về khả năng cung cấp hàng hóa kinh tế ngày càng đa dạng cho dân cư. Sự gia tăng khả năng này dựa trên tiến bộ công nghệ và những điều chỉnh về thể chế và hệ tư tưởng mà nó đòi hỏi. Trong một định nghĩa, Samuelson [2] cho rằng tăng trưởng kinh tế là gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hay sản lượng tiềm năng của một quốc gia. Cách thức đo lường tăng trưởng kinh tế này đã được nhiều nghiên cứu áp dụng như Le và cộng sự [7], Nguyen và cộng sự [8].

Thể chế công: theo Schneider [11], thể chế công là việc cơ quan nhà nước thực hiện thẩm quyền kiểm soát, quản lý hoạt động và tài nguyên của một quốc gia.

2.1.2. Các nghiên cứu liên quan

Các nghiên cứu về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế trong điều kiện thể chế công của mỗi quốc gia tương đối ít. Jude và Leveuge [5] thực hiện nghiên cứu về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế trong điều kiện thể chế công tại 94 quốc gia đang phát triển

trong giai đoạn 1984-2009 đã kết luận, thể chế công tốt có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thu hút FDI hiệu quả hơn. Đồng quan điểm và đưa ra lý giải cho tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thu hút FDI của thể chế công, Meyer và Sinani (2009) [13] cho rằng, thể chế công tốt tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước có thể phối hợp tốt với các doanh nghiệp nước ngoài từ đó hiệu ứng lan tỏa của FDI sẽ phát huy tác dụng. Roy và Roy [9] thực hiện nghiên cứu về FDI, thể chế và tăng trưởng kinh tế tại 18 quốc gia Trung Đông và Bắc Phi trong giai đoạn 2006-2012. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy tác động tích cực của FDI, thể chế đến tăng trưởng kinh tế của nhóm 18 quốc gia này. Cụ thể, nghiên cứu đã cho thấy sự minh bạch của chính phủ, ít rủi ro về pháp lý trong hoạt động kinh doanh đã tạo ra tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế và thu hút FDI. Nghiên cứu gần đây của Hayat [4] đã sử dụng phương pháp GMM để đánh giá tác động của FDI, thể chế công đến tăng trưởng kinh tế tại 104 quốc gia trong giai đoạn 1996-2015. Nghiên cứu cũng tìm thấy bằng chứng ủng hộ kết quả của Jude và Leveuge [5], Roy và Roy [9] về tác động tích cực của dòng vốn FDI chảy vào và thể chế công đến tăng trưởng kinh tế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này đề xuất mô hình thực nghiệm phân tích tác động của FDI, thể chế công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia ASEAN+3 dựa trên lý thuyết Cobb-Douglas và nghiên cứu của Hayat [4]. Các mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:

$$LNGDP_{it} = \beta_0 + \beta_1(LNGDP_{it-1}) + \beta_2(LNK_{it-1}) + \beta_3(LNL_{it-1}) + \beta_4(LNFDI_{it-1}) + \beta_5(LNTO_{it-1}) + \beta_6(INF_{it-1}) + \mu_{it} \quad (1)$$

$$LNGDP_{it} = \beta_0 + \beta_1(LNGDP_{it-1}) + \beta_2(LNK_{it-1}) + \beta_3(LNL_{it-1}) + \beta_4(LNFDI_{it-1}) + \beta_5(LNTO_{it-1}) + \beta_6(INF_{it-1}) + \beta_7(INS_{it-1}) + \mu_{it} \quad (2)$$

$$LNGDP_{it} = \beta_0 + \beta_1(LNGDP_{it-1}) + \beta_2(LNK_{it-1}) + \beta_3(LNL_{it-1}) + \beta_4(LNFDI_{it-1}) + \beta_5(LNTO_{it-1}) + \beta_6(INF_{it-1}) + \beta_7(INS_{it-1}) + \beta_8(INS_{it-1})x(LNFDI_{it-1}) + \mu_{it} \quad (3)$$

Trong đó, $LNGDP_{it}$ là tăng trưởng kinh tế tại quốc gia i vào năm t ; FDI_{it-1} là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào quốc gia i ở năm $(t-1)$, INS_{it-1} là đại diện cho chất lượng thể chế công của quốc gia i vào năm $(t-1)$, được tính bằng chỉ số tự do kinh tế - Index of economic freedom (IEF)

- do tổ chức The Heritage Foundation và Fraser Institute thu thập và tính toán. Chỉ số này thường được sử dụng bởi các nghiên cứu thực nghiệm trước đây về tăng trưởng kinh tế và được xem như thước đo cho khả năng thu hút dòng đầu tư nước ngoài của một quốc gia.

Bảng 1. Tổng hợp các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Ký hiệu	Đo lường
<i>Biến phụ thuộc</i>		
Tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia qua các năm	$LNGDP$	$\ln(GDP_{it})$
<i>Biến độc lập</i>		
Độ trễ của tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia qua các năm	$L.LNGDP$	$\ln(GDP_{it-1})$
Vốn đầu tư trong nước qua các năm	LNK	$\ln(K_{it-1})$
Lực lượng lao động của nền kinh tế qua các năm	LNL	$\ln(L_{it-1})$
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài qua các năm	$LNFDI$	$\ln(FDI_{it-1})$
Độ mở nền kinh tế qua các năm	$LNTO$	$\ln(TO_{it-1})$
Lạm phát của nền kinh tế qua các năm	INF	INF_{it-1}
Chất lượng thể chế của nền kinh tế qua các năm	INS	INS_{it-1}

Nguồn: tổng hợp của các tác giả

Bảng 2. Thống kê mô tả mẫu

Chỉ tiêu	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
GDP	299	11.317,25	13.973,79	138,92	56.336,07
FDI	299	$1,81 \times 10^{10}$	$4,31 \times 10^{10}$	4.451.297	$2,91 \times 10^{11}$
K	299	$1,85 \times 10^{11}$	$4,18 \times 10^{11}$	$6,35 \times 10^7$	$2,52 \times 10^{12}$
L	299	$9,71 \times 10^7$	$2,01 \times 10^8$	141.171	$8,07 \times 10^8$
TO	299	111,72	91,03	0	439,66
INF	299	6,07	11,81	-22,09	127,97
INS	299	65,12	11,93	33,50	92,12

Nguồn: tính toán từ phần mềm STATA 16.0

Giống như các nghiên cứu của Hayat [4], Roy và Roy [9], nghiên cứu này thực hiện hồi quy các mô hình bằng phương pháp GMM sai phân (Difference GMM - DGMM). Về mặt lý thuyết, phương pháp GMM được triển khai trong thực tế với hai dạng là GMM sai phân (DGMM) và GMM hệ thống (SGMM). Tùy theo điều kiện nghiên cứu, nhà nghiên cứu sử

dụng DGMM hoặc SGMM. Trong bài viết này, DGMM được sử dụng do việc lấy sai phân sẽ thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế. Phương pháp này được sử dụng phổ biến trong các ước lượng dữ liệu bảng động tuyến tính hoặc các dữ liệu bảng có tồn tại hiện tượng nội sinh, phương sai thay đổi và tự tương quan. Do giới hạn về số liệu được công bố nên nghiên cứu đã

tiến hành tại 13 quốc gia trong khu vực ASEAN+3. Theo nguyên tắc kinh nghiệm kích thước mẫu tối thiểu phải gấp 5 lần số biến trong mô hình. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm bao gồm tối đa là 8 biến, như vậy kích thước mẫu tối thiểu là 40 quan sát. Với dữ liệu bảng bao gồm 13 quốc gia trong khu vực ASEAN+3, như vậy mẫu nghiên cứu bao gồm $13 \times 23 = 299$ quan sát và đáp ứng yêu cầu về độ phù hợp. Dữ liệu thứ cấp về các biến trong mô hình nghiên cứu được chúng tôi thu thập từ nguồn dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (Worldbank).

Kết quả thống kê mô tả cho các biến sử dụng trong nghiên cứu được thể hiện tại Bảng 2.

2.3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng các mô hình bằng phương pháp DGMM.

Bảng 3. Kết quả ước lượng các mô hình

Tên biến	Mô hình		
	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (3)
L.LNGDP	0,077	0,211*	0,571
LNFDI	0,031*	0,037	0,189***
LNK	0,503**	0,301**	0,021
LNL	1,029**	1,647***	1,691**
INF	0,004	0,004***	0,002*
LNT0	-0,052	-0,032	0,026
INS		0,007**	0,059**
LNFDI x INS			0,005***
AR(1)p-value	0,047	0,021	0,075
AR(2)p-value	0,375	0,302	0,267
Hansen p-value	1,000	1,000	1,000

Nguồn: kết quả tính toán từ phần mềm Stata 16.0

Kết quả ước lượng các mô hình xem xét tác động của FDI, thể chế công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia ASEAN+3 được thực hiện với phương pháp DGMM. AR (1), AR (2) p-value là giá trị p-value của kiểm định sự tương quan bậc 1 và bậc 2 của phần dư. Hansen p-value là giá trị p-value của kiểm định Hansen về sự phù hợp của các biến công cụ trong mô hình. ***có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; **có

ý nghĩa thống kê ở mức 5%; *có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

Các kiểm định độ tin cậy của mô hình đã được chúng tôi thực hiện bao gồm:

Kiểm định sự tự tương quan của phần dư: ước lượng DGMM yêu cầu có sự tương quan bậc 1 và không có sự tương quan bậc 2 với phần dư. Khi kiểm định giả thuyết H_0 : không có sự tương quan bậc 1 (kiểm định AR(1)), không có sự tương quan bậc 2 với phần dư (kiểm định AR(2)), chúng ta bác bỏ H_0 ở kiểm định AR (1), chấp nhận H_0 ở kiểm định AR (2), mô hình đạt yêu cầu.

Kiểm định Hansen còn được sử dụng để kiểm tra giả thuyết H_0 : các biến công cụ là phù hợp. Khi chấp nhận giả thuyết H_0 nghĩa là các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là phù hợp.

Kết quả ước lượng ở Bảng 3 cho thấy, cả 3 mô hình đều có giá trị p-value của kiểm định AR (1) nhỏ hơn mức ý nghĩa 10% và có giá trị p-value của kiểm định AR (2) lớn hơn mức ý nghĩa 10%. Do đó, mô hình có sự tự tương quan bậc 1 nhưng không có sự tự tương quan bậc 2 của phần dư. Đồng thời, kiểm định Hansen ở cả 3 mô hình đều có giá trị p-value là 1, lớn hơn mức ý nghĩa 10%, tức là các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là phù hợp. Như vậy, cả 3 mô hình đều đảm bảo độ tin cậy để tiến hành phân tích.

Mô hình (1) nhằm đánh giá tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế của các nước trong khu vực ASEAN+3 nhưng chưa xem xét đến thể chế công của các quốc gia này. Kết quả ước lượng cho thấy hệ số hồi quy của biến FDI là 0,031 mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Kết quả FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia ASEAN+3. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Agrawal [3], Roman và Padureanu [10]. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế nhỏ hơn so với các nghiên cứu trước. Cụ thể, hệ số hồi quy của

biến FDI trong nghiên cứu này nhỏ hơn mức 0,059 trong nghiên cứu của Agrawal [3] và mức 0,078 trong nghiên cứu của Roman và Padureanu [10].

Mô hình (2) và mô hình (3) nhằm đánh giá tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế của các nước trong khu vực ASEAN+3 có xem xét đến thể chế công của các quốc gia này. Kết quả ước lượng cho thấy ở mô hình (2) hệ số hồi quy của biến INS là 0,007 mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, điều này cho thấy việc cải thiện chất lượng thể chế công có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Ở mô hình (3), khi xem xét ảnh hưởng của chất lượng thể chế công đến tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế, kết quả ước lượng cho thấy hệ số hồi quy của biến LNFDI \times INS là 0,005 mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy việc cải thiện chất lượng thể chế công có thể giúp gia tăng tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia ASEAN+3.

2.4. Hàm ý chính sách

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thu hút đầu tư nước ngoài và cải thiện môi trường thể chế công tại các quốc gia tiếp nhận đầu tư như sau:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn vốn FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Các quốc gia cần có chính sách thu hút FDI. Để làm được điều này, các quốc gia cần mở cửa thị trường ở những lĩnh vực quan trọng là nền tảng làm nên năng lực cạnh tranh và tăng trưởng để thu hút FDI. Đi đôi với mở cửa thị trường, các quốc gia cần cải thiện môi trường đầu tư, hạn chế các rào cản trong thu hút đầu tư nước ngoài. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đòi hỏi các quốc gia phải có môi trường kinh doanh 4.0. Các quốc gia cũng cần phải phát triển mạnh mẽ kinh tế số, ứng dụng công nghệ thông tin để đẩy mạnh hoạt động của chính phủ số nhằm

thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo hướng hiện đại hóa.

Thứ hai, chất lượng thể chế công có tác động tích cực đến mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Các quốc gia cần có chính sách cải thiện môi trường thể chế. Cụ thể, các quốc gia cần đảm bảo một nền chính trị ổn định và không có bạo lực để giúp cho các thành phần kinh tế hoạt động tốt hơn, đặc biệt là khu vực kinh tế nước ngoài từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Để làm được điều này, các quốc gia cần tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh việc phòng, chống tội phạm, kiên quyết triệt phá những băng nhóm tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm công nghệ cao, tội phạm kinh tế, khủng bố... Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn. Tăng cường hiệu quả hoạt động của các lực lượng thực thi pháp luật, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Chính phủ các nước cần nhận thức đúng bản chất, thấy được ý nghĩa thực sự của việc thực hiện trách nhiệm giải trình của chính phủ, cơ quan nhà nước với các thành phần kinh tế. Trách nhiệm giải trình cần thể hiện thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, giải đáp và làm cho các thành phần kinh tế, đặc biệt là thành phần kinh tế nước ngoài có thể hiểu, thông suốt hơn về những quyết định, hành vi quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước. Cách làm này sẽ giúp cho các thành phần kinh tế nước ngoài thấy được tính minh bạch, rõ ràng và tin tưởng hơn vào môi trường đầu tư của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

3. KẾT LUẬN

Trên đây chúng tôi đã đánh giá tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế của các nước trong khu vực ASEAN+3. Kết quả cho thấy FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia ASEAN+3. Chúng tôi cũng

đã trình bày việc cải thiện chất lượng thể chế công có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Việc cải thiện chất lượng thể chế công cũng có thể giúp gia tăng tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia ASEAN+3. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã đề xuất các hàm ý chính sách hướng đến các chính sách thu hút FDI hiệu quả

thông qua mở cửa thị trường, cải thiện môi trường đầu tư, tận dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Đồng thời, các quốc gia cần đảm bảo một nền chính trị ổn định và không có bạo lực để giúp cho các thành phần kinh tế hoạt động tốt hơn, đặc biệt là khu vực kinh tế nước ngoài từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Thị Hoàng Anh (2014), *Đánh giá tác động giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*, 281, *Tạp chí Phát triển kinh tế*.
- [2] Paul Samuelson (2011), *Kinh tế học - tập 1*, Nxb Tài chính.
- [3] Pradeep Agrawal (2000), *Economic impact of foreign direct investment in south Asia*, Indira Gandhi Institute of Development Research, India.
- [4] Arshad Hayat (2019), *Foreign direct investments, institutional quality, and economic growth*, 28(5), *The Journal of International Trade and Economic Development*.
- [5] Cristina Jude, Grégory Levieuge (2015), *Growth Effect of FDI in Developing Economies: The Role of Institutional Quality*, 559, Banque de France Working Paper.
- [6] Simon Kuznets (1973), *Modern Economic Growth: Findings and Reflections*, 63(3), *The American Economic Review*.
- [7] Anh Hoang Le, Khai Nguyen Hoang, An Ha Thi Pham (2020), *The governance quality-growth nexus revisited: A new evidence from the Bayesian multilevel generalized linear model*, 6(4), *Accounting*.
- [8] Ngoc Thach Nguyen, Anh Hoang Le, An Ha Thi Pham (2019), *The effects of public expenditure on economic growth in Asia countries: A Bayesian model averaging approach*, 3(1), *Asian Journal of Economics and Banking*.
- [9] Subaran Roy, Swetasree Roy (2016), *Foreign Direct Investment, Institution and Economic Growth: Evidence from MENA Region*, 4, *Journal of Economics and Development Studies*.
- [10] Mihai Daniel Roman, Andrei Padureanu (2012), *Models of Foreign Direct Investments Influence on Economic Growth, Evidence from Romania*, 3(1), *International Journal of Trade, Economics and Finance*.
- [11] Hartmut Schneider (1999), *Participatory Governance: The Missing Link for Poverty Reduction*, OECD Development Centre.
- [12] UNCTAD (1999), *World investment report: foreign direct investment and the challenge of development*, New York: United Nations.

Ngày nhận bài: 11-8-2021. Ngày biên tập xong: 06-9-2021. Duyệt đăng: 30-9-2021